

Clothing in Chinese

Word	Translation	Transliteration
belt	腰帶	yāo dài
blouse	女式襯衫	nǚ shì chèn shān
boots	靴子	xuē zi
bra	胸罩	xiōng zhào
coat	外套	wài tào
dress	裙子	qún zi
gloves	手套	shǒu tào
hat	帽子	mào zi
hoodie	連帽衫	lián mào shān
jacket	夾克	jiā kè
jeans	牛仔褲	niu zai ku
pantyhose	連褲襪	lian ku wa

raincoat	雨衣	yu yi
shirt	衬衫	chen shan
shoes	鞋	xie
shorts	短裤	duan ku
skirt	裙子	qún zi
slacks	休闲裤	xiu xian ku
socks	袜子	wa zi
suit	套装	tao zhuang
sweatpants	运动裤	yun dong ku
sweatshirt	运动衫	yùn dòng shān
swimsuit	泳装	yǒng zhuāng
T-shirt	T恤	T xù
tie	领带	lǐng dài

tracksuit

运动服

yùn dòng fú

trousers

裤子

kù zi

underpants

内裤

nèi kù